

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG UÔNG BÍ**

Căn cứ Luật số 72/2025/QH15 Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15; Căn cứ Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 71/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 Quy định về giá đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai năm 2024; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 97/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh; số 23/2026/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước

thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của UBND tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 97/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025); số 02/2026/QĐ-UBND ngày 10/01/2026 Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Phần đơn giá bồi thường nhà, công trình giao thông, vật kiến trúc; số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Phần đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi); số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 Ban hành quy định về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (phần đơn giá bồi thường công trình Nông nghiệp); số 43/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 bổ sung đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo các quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh số 68/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 và số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22/01/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 396/QĐ-UBND ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh; Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh);

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh Quảng Ninh: số 598/UBND-XD&MT ngày 12/02/2026 về việc thống nhất về nguyên tắc phương án tuyến và công trình trên tuyến Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 1395/UBND-XD&MT ngày 10/4/2026 về việc chấp thuận phương án tuyến, vị trí công trình, tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 điều 14 nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 268/TB-UBND ngày 03/5/2026 của UBND phường Uông Bí để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải

phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh);

Căn cứ Quyết định 1669/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Chủ tịch UBND phường Ưông Bí về việc phân công công tác giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên ủy ban nhân dân phường Ưông Bí, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

Xét đề nghị của Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 846/TTr-XDNN&MT ngày 06/8/2026 và Trung tâm Cung ứng dịch vụ tại Văn bản số 345/ĐN-CUDV ngày 05/8/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh), bao gồm:

1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 2) đối với 12 hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh (đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ninh), như sau:

1.1. Diện tích đất thu hồi (đợt 2): 16.812,8m<sup>2</sup>, gồm:

- Đất trồng cây hàng năm: 16.548,8m<sup>2</sup>;

- Đất do Nhà nước quản lý: 264,0m<sup>2</sup>.

1.2. Số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi (đợt 2): 12 hộ gia đình, cá nhân.

1.3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 2): **8.156.450.000 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).**

1.4. Phương án bố trí tái định cư (nếu có): Không.

1.5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi (nếu có): Không.

1.7. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Ưông Bí phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

1.8. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

**2.** Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể:

(Có bảng tổng hợp danh sách phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở UBND phường và Nhà văn hóa khu dân cư nơi có đất thu hồi; đồng thời gửi Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được đến từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; Chủ trì thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt và thanh quyết toán theo quy định.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường nhận đầy đủ số tiền được phê duyệt theo Quyết định này.

3. Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của phường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường phường; Giám đốc Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường; Thủ trưởng các ngành có liên quan và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, XDNN&MT,

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đào Văn Phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ƯƠNG BÍ**

**BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THUỘC DIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN: BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO HÀ NỘI - QUẢNG NINH (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH)**

(Kèm theo Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Ưông Bí)

ĐVT: đồng

| TT | Họ và tên                                  | Địa chỉ GPMB   | Thửa đất/Tờ GPMB         | Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng) |               |                  |                  | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (làm tròn) |
|----|--------------------------------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------|------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                                            |                |                          | Phần đất                            | Vật kiến trúc | Cây cối, hoa màu | Các khoản hỗ trợ |                                 |                                            |
| 1  | Bà Nguyễn Thị Lan và ông Nguyễn Duy Hựu    | Quang Trung 11 | 37, 64/4                 | 73.024.000                          | -             | 3.479.718        | 333.440.000      | 409.943.718                     | 409.944.000                                |
| 2  | Ông Bùi Nhất Châm và bà Trần Thị Gừng      | Quang Trung 11 | 48, 65, 67, 76, 77, 80/4 | 235.576.000                         | -             | 51.452.631       | 1.190.300.000    | 1.477.328.631                   | 1.477.329.000                              |
| 3  | Ông Nguyễn Thành Lập và bà Nguyễn Thị Biên | Quang Trung 11 | 37/5                     | 122.728.000                         | -             | -                | 621.920.000      | 744.648.000                     | 744.648.000                                |
| 4  | Ông Nguyễn Văn Nhi và bà Nguyễn Thị Loan   | Quang Trung 11 | 40/4, 10/5               | 148.208.000                         | -             | 16.750.576       | 741.040.000      | 905.998.576                     | 905.999.000                                |
| 5  | Bà Vũ Thị Thoan và ông Phạm Ngọc Dân       | Quang Trung 11 | 22/5                     | 54.472.000                          | -             | -                | 297.200.000      | 351.672.000                     | 351.672.000                                |
| 6  | Bà Bùi Thị Sánh                            | Quang Trung 11 | 3, 7, 29/5               | 122.624.000                         | -             | -                | 633.820.000      | 756.444.000                     | 756.444.000                                |
| 7  | Bà Trương Thị Lôi                          | Quang Trung 11 | 8/5                      | 44.856.000                          | -             | -                | 224.280.000      | 269.136.000                     | 269.136.000                                |



| TT | Họ và tên                               | Địa chỉ GPMB | Thửa đất/Tờ GPMB                         | Các khoản bồi thường, hỗ trợ (đồng) |               |                    |                      | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (làm tròn) |
|----|-----------------------------------------|--------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
|    |                                         |              |                                          | Phần đất                            | Vật kiến trúc | Cây cối, hoa màu   | Các khoản hỗ trợ     |                                 |                                            |
| 8  | Ông Nguyễn Văn Chung và bà Trần Thị Lập | Đền Công     | 112, 113/5                               | 44.760.000                          | -             | 3.187.472          | 223.800.000          | 271.747.472                     | 271.747.000                                |
| 9  | Bà Lê Thị Vân                           | Đền Công     | 64, 66, 71, 77, 104, 106/5               | 120.088.000                         | -             | 8.551.767          | 600.440.000          | 729.079.767                     | 729.080.000                                |
| 10 | Bà Lại Thị Thúc và ông Nguyễn Văn Chiến | Đền Công     | 3, 4, 5, 7, 13, 22, 38, 41, 42, 43, 56/6 | 222.816.000                         | -             | 13.860.231         | 1.134.780.000        | 1.371.456.231                   | 1.371.456.000                              |
| 11 | Bà Nguyễn Thị Biển                      | Đền Công     | 82, 110/5                                | 36.728.000                          | -             | 2.615.493          | 183.640.000          | 222.983.493                     | 222.983.000                                |
| 12 | Bà Lương Thị Liễu                       | Đền Công     | 85, 88, 96, 98/5                         | 104.360.000                         | -             | 7.431.737          | 534.220.000          | 646.011.737                     | 646.012.000                                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                        |              |                                          | <b>1.330.240.000</b>                | <b>-</b>      | <b>107.329.625</b> | <b>6.718.880.000</b> | <b>8.156.449.625</b>            | <b>8.156.450.000</b>                       |

(Bảng chữ: Tám tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)

